

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01 năm 2020

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	122.37	106.42	101.72	101.72	106.42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125.28	109.56	103.58	103.58	109.56
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	112.58	98.42	101.80	101.80	98.42
Thực phẩm	128.22	113.66	104.20	104.20	113.66
Ăn uống ngoài gia đình	128.17	106.74	103.26	103.26	106.74
Đồ uống và thuốc lá	110.71	99.72	100.56	100.56	99.72
May mặc, giày dép và mũ nón	132.13	103.28	100.38	100.38	103.28
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109.37	107.44	102.02	102.02	107.44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107.63	101.93	100.00	100.00	101.93
Thuốc và dịch vụ y tế	285.78	103.50	100.05	100.05	103.50
Giao thông	103.13	110.24	100.79	100.79	110.24
Bưu chính viễn thông	100.62	99.86	100.01	100.01	99.86
Giáo dục	112.83	101.79	100.03	100.03	101.79
Văn hoá, giải trí và du lịch	111.83	100.76	99.92	99.92	100.76
Hàng hóa và dịch vụ khác	115.80	106.44	100.99	100.99	106.44
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	126.88	120.56	104.64	104.64	120.56
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104.40	95.59	99.87	99.87	95.59